

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Số 003./2024/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng  
quý 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm  
trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà nội, ngày 26. tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 14,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước do sự biến động giảm về doanh thu và lợi nhuận của ngành dịch vụ vận tải.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước do giảm thu về lợi nhuận được chia từ các công ty con.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**VINAFCO**  
**Nguyễn Bảo Trung**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465  
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

Báo cáo tài chính riêng  
Quý IV năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO



**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-35

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>311.829.907.647</b>	<b>408.934.110.273</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	20.355.714.489	52.817.536.933
111	1. Tiền		20.355.714.489	52.817.536.933
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	69.908.830.398	111.903.008.219
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		69.908.830.398	111.903.008.219
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		217.391.419.270	241.576.747.881
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	196.888.231.625	217.455.526.652
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		310.902.236	473.626.536
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	802.623.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	22.361.054.894	24.486.596.917
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.168.769.485)	(1.641.625.224)
140	IV. Hàng tồn kho		25.684.646	77.060.881
141	1. Hàng tồn kho	7	25.684.646	77.060.881
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.148.258.844	2.559.756.359
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	4.148.258.844	2.559.756.359
<b>Mã số</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>565.481.420.859</b>	<b>428.763.959.899</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		37.616.456.000	44.742.348.287
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	33.100.000.000	40.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	4.516.456.000	4.642.348.287
220	II. Tài sản cố định		147.217.102.613	173.373.536.249
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	109.366.137.124	133.048.613.957
222	- Nguyên giá		261.994.123.511	263.473.912.067
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(152.627.986.387)	(130.425.298.110)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	5.172.763.071	6.466.870.083
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.591.879.100)	(1.297.772.088)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	32.678.202.418	33.858.052.209
228	- Nguyên giá		49.609.388.890	49.559.388.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.931.186.472)	(15.701.336.681)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	365.550.899.880	195.290.052.040
251	1. Đầu tư vào công ty con		377.232.525.000	203.587.475.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(11.681.625.120)	(8.297.422.960)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.096.962.366	15.358.023.323
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	15.096.962.366	15.358.023.323
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>877.311.328.506</b>	<b>837.698.070.172</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>337.982.736.457</b>	<b>298.998.459.302</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>320.243.024.072</b>	<b>265.063.955.877</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	256.277.839.500	226.284.646.844
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25.632.880	18.972.571
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.830.548.491	5.478.207.066
314	4. Phải trả người lao động		4.469.374.927	8.524.507.674
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.416.144.207	657.812.171
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.100.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.849.462.162	5.887.075.363
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	45.104.658.712	18.212.734.188
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		267.263.193	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>17.739.712.385</b>	<b>33.934.503.425</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	10.493.794.000	11.556.711.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	6.694.646.809	21.751.520.849
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		551.271.576	626.271.576
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>539.328.592.049</b>	<b>538.699.610.870</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>539.328.592.049</b>	<b>538.699.610.870</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		131.662.436.786	131.033.455.607
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		79.231.862.607	72.304.144.971
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		52.430.574.179	58.729.310.636
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>877.311.328.506</b>	<b>837.698.070.172</b>

  
Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

  
Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Bảo Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần Vinafco  
Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,  
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 31/12/2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Tháng 12	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	224.261.769.026	254.945.169.343	805.774.419.951	911.199.169.175
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	224.261.769.026	254.945.169.343	805.774.419.951	911.199.169.175
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	201.842.333.739	224.983.997.512	736.384.536.167	835.958.716.531
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.419.435.287	29.961.171.831	69.389.883.784	75.240.452.644
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.652.603.449	15.749.238.871	31.380.202.916	18.488.166.755
22	7. Chi phí tài chính	21	1.562.924.092	1.874.388.721	8.767.532.633	(9.831.962.711)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		728.439.988	1.148.631.805	5.383.330.473	5.479.862.885
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	6.506.439.188	11.261.168.877	30.139.969.159	35.865.700.911
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.002.675.456	32.574.853.104	61.862.584.908	67.694.881.199
31	12. Thu nhập khác	23	246.431.604	668.241.311	2.277.069.315	2.290.029.456
32	13. Chi phí khác	24	1.413.406.367	1.204.062.849	3.430.243.638	3.144.002.028
40	14. Lợi nhuận khác		(1.166.974.763)	(535.821.538)	(1.153.174.323)	(853.972.572)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.835.700.693	32.039.031.566	60.709.410.585	66.840.908.627
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	3.195.918.598	4.186.311.579	8.278.836.406	8.111.597.991
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.639.782.095	27.852.719.987	52.430.574.179	58.729.310.636

*(Signature)*

*(Signature)*

*(Signature)*

*(Signature)*

Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Bảo Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>60.709.410.585</b>	<b>66.840.908.627</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
02	Khấu hao tài sản cố định		26.791.774.382	27.366.693.826
03	Các khoản dự phòng		3.836.346.421	(15.408.365.784)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(31.557.687.732)	(18.574.731.663)
06	Chi phí lãi vay		5.383.330.473	5.479.862.885
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>65.163.174.129</b>	<b>65.704.367.891</b>
09	Giảm các khoản phải thu		12.567.345.249	19.705.616.927
10	Giảm hàng tồn kho		51.376.235	216.745
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		26.601.951.638	47.649.865.902
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(1.573.340.536)	743.536.452
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.408.908.330)	(5.498.748.843)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.252.848.232)	(3.925.286.412)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(809.200.000)	(407.750.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>88.339.550.153</b>	<b>123.971.818.662</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.170.883.701)	(22.419.347.743)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		889.157.452	89.339.259
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(154.480.000.000)	(263.132.623.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		197.645.146.287	207.602.794.510
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(173.645.050.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.800.000.000	24.700.000.000
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.765.276.031	15.138.018.940
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(82.196.353.931)</b>	<b>(38.021.818.034)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		206.911.300.900	124.415.400.601
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(194.199.367.304)	(176.872.560.339)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(876.883.112)	(734.025.969)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.440.069.150)	(19.288.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>(38.605.018.666)</b>	<b>(53.210.474.507)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>(32.461.822.444)</b>	<b>32.739.526.121</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	<b>52.817.536.933</b>	<b>20.078.010.812</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>20.355.714.489</b>	<b>52.817.536.933</b>

Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

---

### 2.4 Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

---

### 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

---

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▶ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	48 năm

## 2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

## Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,  
Thành phố Hà Nội

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

### 2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

---

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

### **2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

## Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,  
Thành phố Hà Nội

- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
- b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

## 2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

## 2.25 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	-	17.552.481
Tiền gửi ngân hàng	20.355.714.489	52.799.984.452
	<b>20.355.714.489</b>	<b>52.817.536.933</b>

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

**4. Đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Số dư 69.908.830.398 VND tại ngày 31/12/2023 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 5,3%/năm – 7,3%/năm.

**b) Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(11.681.625.120)	30.180.000.000	(8.297.422.960)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	195.867.525.000	-	22.222.475.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	<b>377.232.525.000</b>	<b>(11.681.625.120)</b>	<b>203.587.475.000</b>	<b>(8.297.422.960)</b>

**Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53-55 Đường 41, phường 06, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.



**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (I)	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	81,48%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cường Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

**5. Phải thu khách hàng**

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	44.997.861.009	34.446.769.661
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15.498.791.262	27.760.682.969
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	10.840.812.254	9.774.612.134
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.239.162.388	16.239.162.388
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	5.231.271.758	5.547.531.695
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	5.162.821.224	6.049.503.262
Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng gia dụng	1.234.464.156	14.514.196.181
Tổng hợp		
Các khách hàng khác	97.683.047.574	103.123.068.362
	<b>196.888.231.625</b>	<b>217.455.526.652</b>
<b>Bên liên quan</b>		
Thuyết minh 27	<b>27.932.377.356</b>	<b>14.487.856.789</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	33.100.000.000	40.100.000.000
	<b>33.100.000.000</b>	<b>40.100.000.000</b>

**6. Phải thu khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.072.077.147	1.603.248.228
Tạm ứng	87.478.000	185.167.795
Ký cược, ký quỹ	88.050.000	24.850.000
Các khoản chi hộ	467.497.395	104.133.732
Doanh thu vận tải, kho vận trích trước	19.819.622.238	3.444.236.928
Phải thu về cổ tức	-	2.222.247.500
Phải thu khác	826.330.114	16.902.712.734
	<b>22.361.054.894</b>	<b>24.486.596.917</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	4.516.456.000	4.642.348.287
	<b>4.516.456.000</b>	<b>4.642.348.287</b>
<b>Bên liên quan</b>		
Thuyết minh 27	<b>720.751.639</b>	<b>18.919.596.782</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	548.585	-
Công cụ, dụng cụ	25.136.061	77.060.881
	<b>25.684.646</b>	<b>77.060.881</b>

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.962.534	62.030.824
Chi phí mua bảo hiểm	140.881.257	125.724.837
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	3.072.112.200	1.333.421.250
Chi phí sửa chữa	549.174.582	-
Các khoản khác	358.128.271	1.038.579.448
	<b>4.148.258.844</b>	<b>2.559.756.359</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.919.093.851	2.326.096.930
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	8.852.364.289	9.098.263.297
Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng và khuôn viên	3.874.562.491	3.409.409.039
Các khoản khác	450.941.735	524.254.057
	<b>15.096.962.366</b>	<b>15.358.023.323</b>

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2023	82.085.232.107	36.186.480.602	140.847.655.723	4.354.543.635	263.473.912.067
Mua mới	-	227.336.932	774.459.260	49.318.182	1.051.114.374
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.858.400.591)	(639.511.430)	(32.990.909)	(2.530.902.930)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>82.085.232.107</b>	<b>34.555.416.943</b>	<b>140.982.603.553</b>	<b>4.370.870.908</b>	<b>261.994.123.511</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2023	27.322.268.760	21.178.347.641	77.946.627.033	3.978.054.676	130.425.298.110
Khấu hao	4.555.735.584	3.792.093.566	15.525.281.035	148.808.396	24.021.918.571
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.146.727.955)	(639.511.430)	(32.990.909)	(1.819.230.294)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>31.878.004.344</b>	<b>23.823.713.242</b>	<b>92.832.396.638</b>	<b>4.093.872.163</b>	<b>152.627.986.387</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2023	54.762.963.347	15.008.132.961	62.901.028.690	376.488.959	133.048.613.957
Tại ngày 31/12/2023	50.207.227.763	10.731.703.701	48.150.206.915	276.998.745	109.366.137.124

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2023	7.764.642.171	7.764.642.171
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>7.764.642.171</b>	<b>7.764.642.171</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2023	1.297.772.088	1.297.772.088
Khấu hao trong kỳ	1.294.107.012	1.294.107.012
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>2.591.879.100</b>	<b>2.591.879.100</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2023	6.466.870.083	6.466.870.083
Tại ngày 31/12/2023	5.172.763.071	5.172.763.071

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2023	43.454.310.744	6.105.078.146	49.559.388.890
Mua trong năm	-	50.000.000	50.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>43.454.310.744</b>	<b>6.155.078.146</b>	<b>49.609.388.890</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2023	10.502.092.550	5.199.244.131	15.701.336.681
Khấu hao trong năm	913.225.440	316.624.351	1.229.849.791
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>11.415.317.990</b>	<b>5.515.868.482</b>	<b>16.931.186.472</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2023	32.952.218.194	905.834.015	33.858.052.209
Tại ngày 31/12/2023	32.038.992.754	639.209.664	32.678.202.418

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Báo cáo tài chính riêng

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	154.840.447.630	154.840.447.630	151.074.137.913	151.074.137.913
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	54.829.356.527	54.829.356.527	41.919.727.754	41.919.727.754
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	29.888.534.654	29.888.534.654	12.656.973.991	12.656.973.991
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	369.971.449	369.971.449	2.392.445.869	2.392.445.869
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	4.357.447.811	4.357.447.811	556.874.610	556.874.610
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	4.145.245.876	4.145.245.876	6.331.760.842	6.331.760.842
Các khách hàng khác	7.846.835.553	7.846.835.553	11.352.725.865	11.352.725.865
	<b>256.277.839.500</b>	<b>256.277.839.500</b>	<b>226.284.646.844</b>	<b>226.284.646.844</b>
<b>Trong đó, phải trả bên liên quan</b>	<b>248.531.527.834</b>	<b>248.531.527.834</b>	<b>214.931.920.979</b>	<b>214.931.920.979</b>
Thuyết minh 27				

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023		Phát sinh		31/12/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.155.735.547	11.327.264.933	10.576.048.992	-	404.519.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.186.311.579	8.252.848.232	8.278.836.406	-	4.212.299.753
Thuế thu nhập cá nhân	-	136.159.940	1.956.385.793	2.033.954.985	-	213.729.132
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.495.318.419	2.495.318.419	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	-	<b>5.478.207.066</b>	<b>24.039.817.377</b>	<b>23.392.158.802</b>	-	<b>4.830.548.491</b>

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	65.217.893	90.795.750
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	2.246.141.576	459.546.421
Khác	104.784.738	107.470.000
	<b>2.416.144.207</b>	<b>657.812.171</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.681.089.168</b>	<b>250.882.860</b>
Thuyết minh 27		

**15. Phải trả khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.570.140.072	2.335.551.629
Phải trả về tạm ứng	4.150.800	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.869.384.704	2.186.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.405.786.586	1.364.823.734
- Phải trả tiền cổ tức	439.173.220	177.649.370
- Các khoản thu chi hộ	1.832.984.485	244.326.828
- Phải trả các đối tượng khác	1.133.628.881	942.847.536
	<b>6.849.462.162</b>	<b>5.887.075.363</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>2.222.786.559</b>	<b>499.689.199</b>
Thuyết minh 27		
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.493.794.000	11.556.711.000
	<b>10.493.794.000</b>	<b>11.556.711.000</b>

Công ty Cổ phần Vinafco  
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Báo cáo tài chính riêng

16. Các khoản vay và nợ

	01/01/2023		Phát sinh		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Các khoản vay ngắn hạn						
<b>Ngân hàng TMCP Quân Đội</b>	5.000.000.000	5.000.000.000	206.501.300.900	170.001.300.900	41.500.000.000	41.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Vinafco	5.000.000.000	5.000.000.000	85.001.300.900	90.001.300.900	-	-
<b>Công ty cổ phần vận tải biển Vinafco</b>	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
<b>Ngân hàng TMCP Công thương VN</b>	-	-	31.000.000.000	10.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	31.000.000.000	10.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN</b>	-	-	20.500.000.000	-	20.500.000.000	20.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	20.500.000.000	-	20.500.000.000	20.500.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	12.335.851.076	12.335.851.076	4.449.693.006	14.057.768.482	2.727.775.600	2.727.775.600
<b>Ngân hàng TMCP Quân Đội</b>	8.328.514.740	8.328.514.740	1.630.003.120	9.958.517.860	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	8.328.514.740	8.328.514.740	1.630.003.120	9.958.517.860	-	-
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam</b>	2.645.775.600	2.645.775.600	2.727.775.600	2.645.775.600	2.727.775.600	2.727.775.600
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.645.775.600	2.645.775.600	2.727.775.600	2.645.775.600	2.727.775.600	2.727.775.600
<b>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</b>	1.361.560.736	1.361.560.736	91.914.286	1.453.475.022	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	1.361.560.736	1.361.560.736	91.914.286	1.453.475.022	-	-
<b>Nợ thuế tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB</b>	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112
+ Công ty Cổ phần Vinafco	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112
	<b>18.212.734.188</b>	<b>18.212.734.188</b>	<b>211.827.877.018</b>	<b>184.935.952.494</b>	<b>45.104.658.712</b>	<b>45.104.658.712</b>



**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

	01/01/2023		Phát sinh		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn</b>						
<b>Ngân hàng TMCP Quân Đội</b>	18.908.212.196	18.908.212.196	-	18.908.212.196	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	18.908.212.196	18.908.212.196	-	18.908.212.196	-	-
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam</b>	9.745.990.200	9.745.990.200	410.000.000	2.645.775.600	7.510.214.600	7.510.214.600
+ Công ty Cổ phần Vinafco	9.745.990.200	9.745.990.200	410.000.000	2.645.775.600	7.510.214.600	7.510.214.600
<b>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</b>	2.644.078.608	2.644.078.608	-	2.644.078.608	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.644.078.608	2.644.078.608	-	2.644.078.608	-	-
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB</b>	3.665.974.033	3.665.974.033	-	876.883.112	2.789.090.921	2.789.090.921
+ Công ty Cổ phần Vinafco	3.665.974.033	3.665.974.033	-	876.883.112	2.789.090.921	2.789.090.921
	<b>34.964.255.037</b>	<b>34.964.255.037</b>	<b>410.000.000</b>	<b>25.074.949.516</b>	<b>10.299.305.521</b>	<b>10.299.305.521</b>
<b>Khoản đến hạn trả trong 12 tháng</b>	13.212.734.188	13.212.734.188			3.604.658.712	3.604.658.712
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	21.751.520.849	21.751.520.849			6.694.646.809	6.694.646.809

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoái, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 31/12/2023:

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Theo từng khế ước nhận nợ	Số dư tại	
						Năm đáo hạn	01/01/2023 VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 11861.22.002.1212888.TD ký ngày 15/04/2022	4,8%-8%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Thanh Trì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 486953.		-	5.000.000.000 5.000.000.000
2	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 01/2023- HĐCVHM/NHCT320-VFC ký ngày 26/06/2023	4,50%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi số 1508/20055211/TGKH/TCB ngày 15/08/2023		21.000.000.000 21.000.000.000	- -
3	Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 01/23/CTD/VCBHN-VNF ký ngày 30/10/2023	4,3%- 4,5%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi số 1408/20055211/TGKH/TCB ngày 14/08/2023		20.500.000.000 20.500.000.000	- -

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 31/12/2023 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						31/12/2023	01/01/2023
4	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay dài hạn Hợp đồng tín dụng số 688804.15.002.1212888.T D ngày 29/10/2015 (*)	11,8% - 12,5%	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.	2026	VND -	VND 18.908.212.196 13.808.362.196
	Hợp đồng tín dụng số 6192.19.002.1212888.TD ngày 18/03/2019 (*)	12,30%	Đầu tư phương tiện vận tải	Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.	2024	-	5.099.850.000
5	Ngân hàng TMCP Tiên Phong Hợp đồng cho vay số 255/2019/HDTD/NOH/02 ngày 5/11/2019 (*); 29/2020/HDTD/NOH/01 ngày 20/01/2020 (*)	12,6% - 13,35%	Đầu tư phương tiện vận tải, giá kê kho	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.	2024-2025	-	2.644.078.608 2.644.078.608

(\*): Các khế ước vay trả trước hạn.

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
Thôn Tự Khoái, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 31/12/2023 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại		
						31/12/2023	01/01/2023	
6	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b> Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTĐ ngày 21/01/2021 Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTĐ ngày 10/05/2021 Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTĐ ngày 22/06/2021 Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTĐ ngày 31/03/2022 Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTĐ ngày 19/10/2023	9,30%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mì romooc Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mì romooc Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mì romooc Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mì romooc loại 3 trục xương 45 feet. Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc. Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc. Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong. Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2026	2026	VND	VND
							7.510.214.600	9.745.990.200
							1.080.000.000	1.560.000.000
							2.000.000.000	2.800.000.000
							1.900.000.000	2.660.000.000
							2.120.214.600	2.725.990.200
							410.000.000	-
							2.789.090.921	3.665.974.033
							789.090.922	1.094.545.462
							1.999.999.999	2.571.428.571
						<b>51.799.305.521</b>	<b>39.964.255.037</b>	

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Cổ phiếu quỹ	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Quý đầu tư phát triển	VND	Quý khác thuộc vốn CSH	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Tổng cộng	VND
Tại ngày 01/01/2022	340.000.000.000		45.847.272.500		(1.729.495.242)		10.525.296.259		11.293.586.504		1.729.495.242		72.304.144.971		479.970.300.234	
Lợi nhuận kỳ này													58.729.310.636		58.729.310.636	
Tại ngày 31/12/2022	340.000.000.000		45.847.272.500		(1.729.495.242)		10.525.296.259		11.293.586.504		1.729.495.242		131.033.455.607		538.699.610.870	
Tại ngày 01/01/2023	340.000.000.000		45.847.272.500		(1.729.495.242)		10.525.296.259		11.293.586.504		1.729.495.242		131.033.455.607		538.699.610.870	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		-		-		(1.100.000.000)		(1.100.000.000)	
Chia cổ tức	-		-		-		-		-		-		(50.701.593.000)		(50.701.593.000)	
Lợi nhuận kỳ này	-		-		-		-		-		-		52.430.574.179		52.430.574.179	
Tại ngày 31/12/2023	340.000.000.000		45.847.272.500		(1.729.495.242)		10.525.296.259		11.293.586.504		1.729.495.242		131.662.436.786		539.328.592.049	

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	174.372.810.000	51,29%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	13.960.010.000	4,10%
	<b>340.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>340.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>340.000.000.000</b>	<b>340.000.000.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>18. Doanh thu</b>				
<b>Doanh thu</b>				
Dịch vụ vận tải	224.261.769.026	254.945.169.343	805.774.419.951	911.199.169.175
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	178.558.347.012	195.271.194.785	627.501.430.506	709.134.546.959
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	32.574.265.644	43.662.963.586	138.453.713.438	160.958.960.707
Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	8.686.953.695	8.898.425.454	35.377.073.332	33.993.075.991
	4.442.202.675	7.112.585.518	4.442.202.675	7.112.585.518
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>224.261.769.026</b>	<b>254.945.169.343</b>	<b>805.774.419.951</b>	<b>911.199.169.175</b>
<b>19. Giá vốn hàng bán</b>				
Giá vốn dịch vụ vận tải	172.209.791.497	183.958.625.649	603.736.477.578	673.420.999.290
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	25.615.698.553	36.757.906.693	115.840.213.782	146.347.885.598
Giá vốn dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	4.016.843.689	4.267.465.170	16.807.844.807	16.189.831.643
	201.842.333.739	224.983.997.512	736.384.536.167	835.958.716.531
<b>20. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.152.603.449	3.525.669.075	9.241.200.416	6.263.144.904
Cổ tức được chia	1.500.000.000	12.222.247.500	22.139.002.500	12.222.247.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.322.296	-	2.774.351
	3.652.603.449	15.749.238.871	31.380.202.916	18.488.166.755

**21. Chi phí tài chính**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	728.439.988	1.148.631.805	5.383.330.473	5.479.862.885
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính	834.484.104	725.347.492	3.384.202.160	(15.353.411.823)
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	409.424	-	883.949
Khác	-	-	-	40.702.278
	<b>1.562.924.092</b>	<b>1.874.388.721</b>	<b>8.767.532.633</b>	<b>(9.831.962.711)</b>

**22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.685.943.369	7.297.900.808	24.425.817.497	27.090.061.945
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	2.726.442	3.402.715	-	18.266.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.745.796	150.774.656	453.898.187	678.131.596
Thuế phí và lệ phí	-	-	8.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	286.130.943	(221.929.168)	527.144.261	(54.953.961)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.344.108.390	2.371.298.057	3.944.183.532	5.618.310.547
Chi phí bằng tiền khác	74.784.248	1.659.721.809	780.925.682	2.508.884.149
	<b>6.506.439.188</b>	<b>11.261.168.877</b>	<b>30.139.969.159</b>	<b>35.865.700.911</b>



**Công ty Cổ phần Vinafco**  
Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,  
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 31/12/2023

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>23. Thu nhập khác</b>				
Thanh lý nhượng bán TSCD. CCDC	(14.074.915)	89.339.259	238.664.813	110.670.910
Thu bồi thường hàng hỏng	195.849.324	436.637.411	1.515.069.543	1.702.618.699
Thu nhập khác	64.657.195	142.264.641	523.334.959	476.739.847
	<b>246.431.604</b>	<b>668.241.311</b>	<b>2.277.069.315</b>	<b>2.290.029.456</b>
<b>24. Chi phí khác</b>				
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22.624.432	-	61.179.997	7.260.000
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	-	96.362.876	15.425.280	96.362.876
Chi phí bồi thường hàng hỏng	1.138.388.419	790.652.444	2.363.406.897	1.994.876.474
Chi phí thuế đất phải nộp	206.493.526	190.311.411	796.808.053	790.412.744
Chi phí khác	45.899.990	126.736.118	193.423.411	255.089.934
	<b>1.413.406.367</b>	<b>1.204.062.849</b>	<b>3.430.243.638</b>	<b>3.144.002.028</b>

Công ty Cổ phần Vinafco  
Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,  
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 31/12/2023

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>16.835.700.693</b>	<b>32.039.031.566</b>	<b>60.709.410.585</b>	<b>66.840.908.627</b>
<b>Điều chỉnh:</b>				
Chi phí không được trừ khi tính thuế	819.642.294	983.302.716	2.994.463.758	3.093.670.759
Lợi nhuận, có tức được chia	(1.500.000.000)	(12.222.247.500)	(22.139.002.500)	(12.222.247.500)
Các khoản điều chỉnh khác	(175.750.000)	(153.954.258)	(170.689.815)	(153.954.258)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>15.979.592.987</b>	<b>20.646.132.524</b>	<b>41.394.182.028</b>	<b>57.558.377.628</b>
<b>Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định</b>		<b>(285.425.368)</b>	<b>-</b>	<b>17.000.387.675</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>15.979.592.987</b>	<b>20.931.557.892</b>	<b>41.394.182.028</b>	<b>40.557.989.953</b>
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.195.918.598</b>	<b>4.186.311.579</b>	<b>8.278.836.406</b>	<b>8.111.597.991</b>

**26. Chi phí theo yếu tố**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	9.862.210.895	15.404.704.106	49.780.235.339	59.607.542.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.195.417.533	7.190.638.561	26.791.774.382	27.366.693.826
Thuế, phí và lệ phí	-	-	8.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	286.130.943	(221.929.168)	527.144.261	(54.953.961)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.930.229.308	212.212.031.081	688.632.942.567	782.374.186.915
Chi phí khác bằng tiền	74.784.248	1.659.721.809	784.408.777	2.523.948.069
	<b>208.348.772.927</b>	<b>236.245.166.389</b>	<b>766.524.505.326</b>	<b>871.824.417.442</b>

**27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

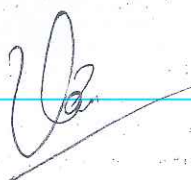
<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Công ty con
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	Công ty mẹ
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	Công ty cùng tập đoàn
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	Công ty cùng tập đoàn

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:


	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu dịch vụ kho bãi, văn phòng, cho thuê xe</b>	<b>57.379.340.831</b>	<b>47.683.557.765</b>
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	5.918.202.675	8.432.585.518
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33.706.156.243	34.606.352.247
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	5.249.376.631	4.644.620.000
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	12.285.005.282	-
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	169.600.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	51.000.000	-
<b>Chi phí dịch vụ vận tải, kho bãi, hoạt động quản lý</b>	<b>618.559.313.659</b>	<b>687.814.501.496</b>
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	4.401.922.956	4.381.598.071
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	69.343.013.163	104.650.720.174
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	470.356.841.206	524.763.885.381
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.213.324.306	2.154.108.337
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	7.116.240.716	7.263.398.028
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	65.127.971.312	44.600.791.505
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.779.939.383</b>	<b>1.702.670.617</b>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.191.953.132	1.417.486.868
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	403.602.883	155.782.422
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	184.383.368	129.401.327
<b>Chi phí khác</b>	<b>11.290.000</b>	<b>103.721.570</b>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.140.000	103.721.570
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	600.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	9.550.000	-
<b>Đi vay</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	70.000.000.000	-
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.617.068.494</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	1.617.068.494	-
<b>Cho vay</b>	<b>-</b>	<b>35.232.623.000</b>
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	34.430.000.000
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	-	802.623.000
<b>Lãi cho vay</b>	<b>30.532.694</b>	<b>113.057.510</b>
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	70.309.588
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	30.532.694	42.747.922
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>22.139.002.500</b>	<b>12.222.247.500</b>
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	20.639.002.500	2.222.247.500
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.500.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	-	8.000.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>27.932.377.356</b>	<b>14.487.856.789</b>
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	5.279.258.868	1.862.869.540
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	5.500.901.365	5.362.106.320
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	1.437.072.735	1.466.278.456
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	9.396.160.670	3.965.956.952
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	1.830.645.521	1.830.645.521
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	4.382.714.197	-
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	55.080.000	-
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	50.544.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>720.751.639</b>	<b>18.919.596.782</b>
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	212.608.094	392.962.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	37.718.646	6.475.958
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	147.819.079	1.255.819.904
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	322.605.820	2.464.338.920
Công ty TNHH MTV VINAFCO Hậu Giang	-	14.800.000.000
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>802.623.000</b>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	-	802.623.000
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>248.531.527.834</b>	<b>214.931.920.979</b>
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	54.829.356.527	41.919.727.754
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	58.362.629.008	69.460.550.439
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	29.888.534.654	12.656.973.991
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	96.477.818.622	81.613.587.474
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	4.145.245.876	6.331.760.842
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	470.495.336	2.392.445.869
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	4.357.447.811	556.874.610
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>2.222.786.559</b>	<b>499.689.199</b>
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	61.645.680	-
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	1.631.258.155	379.646.993
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	520.332.724	120.042.206
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	9.550.000	-
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>1.681.089.168</b>	<b>250.882.860</b>
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	313.990.590	151.844.500
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	145.556.188	-
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	1.112.159.995	-
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	28.696.335	12.457.600
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	80.686.060	86.580.760

  
Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

  
Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Bảo Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024